Chi tiết mã HS 8477.90.32

Mã HS	8477.90.32
Mô tả hàng hóa	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hoặc dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này / - Bộ phận: / - - Của máy gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện: / - - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	05/11/2026 02:21:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84779032/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14447
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14447
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14447
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13795
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13736
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13736
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13736
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13736
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13736
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13736
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13790
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13790
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13790
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13790

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13790
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13790
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13791
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13791
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13791
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13791
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13791
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13791
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13794
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13742
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13750
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13750
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13750
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13750
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13750
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13750
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13781
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13781
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13781
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13781
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13781
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13781
VCFTA	2022	2022	0	VC!D13830
VCFTA	2023	2023	0	VC!E13830
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13830
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13830

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13830
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13830
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D13813
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E13813
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F13813
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G13813
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H13813
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I13813
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13813
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13813
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13813
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13813
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13813
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13813
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13828
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13828
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13828
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13828
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13828
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13828
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13827
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13827
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13827
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13827
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13827
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13827

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13807
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13807
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13807
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13807
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13807
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13807
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13807
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13815
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13815
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13815
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13815
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13815
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13815
RCEP B	2022	2022	0	B!D13815
RCEP B	2023	2023	0	B!E13815
RCEP B	2024	2024	0	B!F13815
RCEP B	2025	2025	0	B!G13815
RCEP B	2026	2026	0	B!H13815
RCEP B	2027	2027	0	B!I13815
RCEP C	2022	2022	0	C!D13815
RCEP C	2023	2023	0	C!E13815
RCEP C	2024	2024	0	C!F13815
RCEP C	2025	2025	0	C!G13815
RCEP C	2026	2026	0	C!H13815
RCEP C	2027	2027	0	C!I13815
RCEP D	2022	2022	0	D!D13814

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E13814
RCEP D	2024	2024	0	D!F13814
RCEP D	2025	2025	0	D!G13814
RCEP D	2026	2026	0	D!H13814
RCEP D	2027	2027	0	D!I13814
RCEP E	2022	2022	0	E!D13818
RCEP E	2023	2023	0	E!E13818
RCEP E	2024	2024	0	E!F13818
RCEP E	2025	2025	0	E!G13818
RCEP E	2026	2026	0	E!H13818
RCEP E	2027	2027	0	E!I13818
RCEP F	2022	2022	0	F!D13815
RCEP F	2023	2023	0	F!E13815
RCEP F	2024	2024	0	F!F13815
RCEP F	2025	2025	0	F!G13815
RCEP F	2026	2026	0	F!H13815
RCEP F	2027	2027	0	F!I13815
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12826
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12826
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12826
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12826

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8477.90 có 5 dòng thuế; dòng 8477.90.32 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in.	8477.90.10 Của máy gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện; 8477.90.20 Của máy để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện; 8477.90.39 Loại khác; 8477.90.40 Của máy để gia công plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8477.90.32. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 8477.90.32 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14447), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.